

Chú giải Tạng Luật – Phẩm Lớn – Chương Liên Quan Đến Thành Campā

9. Campeyyakkhandhakam

9. Chương Liên Quan Đến Thành Campā

Kassapagottabhikkhuvatthukathā

Câu chuyện về Tỳ khưu thuộc dòng dõi Kassapa

380. Campeyyakkhandhake – **gaggarāya pokkharāṇiyā tīreti** gaggarānāmikāya itthiyā kārītapokkharāṇiyā tīre. **Tantibaddhoti** tasmim āvāse kattabbatātantipaṭibaddho.

Ussukkampi akāsi yāguyātiādīsu manussehi āgantukesu āgatesu ācikkheyyāthāti vuttaṭṭhāneyeva ussukkam kātum vaṭṭati; na avuttaṭṭhāne. **Gaccha tvam bhikkhū** ti satthā tassa bhikkhuno tattheva senāsanam sappāyanti addasa, tenevamāha.

380. Trong Chương Liên Quan Đến Thành Campā – **bên bờ hồ Gaggarā** nghĩa là bên bờ hồ do người phụ nữ tên Gaggarā cho làm. **Bị ràng buộc bởi phận sự** nghĩa là bị ràng buộc bởi phận sự phải làm trong trú xứ ấy. Trong câu **cũng đã cố gắng về cháo** v.v... chỉ nên cố gắng ở nơi đã được dặn dò rằng ‘khi có các thí chủ khách đến thì hãy báo cho biết;’ không phải ở nơi không được dặn dò. **Này Tỳ khưu, người hãy đi** nghĩa là đức Thế Tôn đã thấy chỗ ở tại nơi ấy là thích hợp cho vị Tỳ khưu ấy, do đó Ngài đã nói như vậy.

382. **Adhammena vaggakammaṃ karontīti** ādīnam parato pāliyaṃyeva nānākaraṇam āgamissati.

382. Về câu **làm tăng sự bè phái một cách phi pháp** v.v... sự giải thích khác biệt sẽ có trong chính phần Pāli kế tiếp.

385. **Aññatrāpi dhammā kammaṃ karontīti** aññatrāpi dhammaṃ kammaṃ karonti, ayameva vā pāṭho. Bhūtena vatthunā kataṃ dhammena kataṃ nāma hoti, tathā na karontīti attho. **Aññatrāpi vinayā kammaṃ, aññatrāpi satthusāsanā kammanti** etesupi eseve nayo. Ettha pana **vinayoti** codanā ca sārāṇa ca. **Satthusāsana** nti ñattisampadā anussāvanasampadā ca; tāhi vinā kammaṃ karontīti attho.

Paṭikuṭṭhakatanti paṭikuṭṭhañceva katañca; yaṃ aññesu paṭikkosantesu kataṃ tam paṭikuṭṭhañceva hoti katañca; tādīsampi kammaṃ karontīti attho.

385. **Cũng làm nghiệp sự khác với pháp** nghĩa là họ làm nghiệp sự khác với pháp, hoặc đây chính là cách đọc. Điều được làm đúng theo sự việc thực tế thì gọi là được làm đúng pháp, nghĩa là họ không làm như vậy. Trong các câu **ng nghiệp sự khác với luật, nghiệp sự khác với giáo huấn của Bạc Đạo Sư** thì cũng theo phương pháp này. Ở đây, **luật** là sự khiển trách và sự nhắc nhở. **Giáo huấn của Bạc Đạo Sư** là sự thành tựu về tuyền

ngôn (ñatti) và sự thành tựu về công bố (anussāvanā); nghĩa là họ làm nghiệp sự mà không có những điều đó. **Bị chỉ trích và đã làm** nghĩa là vừa bị chỉ trích vừa đã làm; việc nào được làm trong khi những người khác đang phản đối thì việc đó vừa bị chỉ trích vừa đã làm; nghĩa là họ cũng làm loại nghiệp sự như vậy.

387.Chayimāni bhikkhave kammāni adhammakammantiādīsu pana “dhammo” ti pāḷiyā adhivacanam. Tasmā yaṃ yathāvuttāya pāḷiyā na kariyati, taṃ adhammakammanti veditabbam. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana pāḷiyaṃyeva āgato. So ca kho ñattidutiyañatticatutthakammānaṃyeva vasena. Yasmā pana ñattikamme ñattidutiyañatticatutthesu viya hāpanam vā aññathā karaṇam vā natthi, apalokanakammañca sāvetvāva kariyati, tasmā tāni pāḷiyam na dassitāni, tesam sabbesampi kammānam vinicchayam parato vaṇṇayissāma.

387.Còn trong câu **Này các Tỳ khưu, sáu nghiệp sự này là nghiệp sự phi pháp** v.v... thì **pháp** là tên gọi của bản văn Pāḷi. Do đó, việc nào không được thực hiện theo bản văn Pāḷi đã nói thì nên biết đó là nghiệp sự phi pháp. Đây là phần tóm tắt, còn phần chi tiết đã có trong chính bản văn Pāḷi. Và điều đó thực sự là theo phương diện của các nghiệp sự tuyên ngôn nhị thứ (ñattidutiyaṅkamma) và tuyên ngôn tứ thứ (ñatticatutthakamma). Tuy nhiên, vì trong nghiệp sự tuyên ngôn (ñattikamma) không có sự bỏ sót hay làm khác đi như trong nghiệp sự tuyên ngôn nhị thứ và tứ thứ, và nghiệp sự biểu quyết bằng cách xin phép (apalokanakamma) cũng được thực hiện sau khi đã thông báo, do đó chúng không được trình bày trong bản văn Pāḷi, chúng tôi sẽ giải thích sự phán đoán về tất cả các nghiệp sự đó sau.

Catuvaggakaraṇādīkathā

Luận về việc thực hiện bởi nhóm bốn vị v.v...

388. Idāni yadidaṃ chaṭṭhaṃ dhammena samaggakammaṃ nāma, taṃ yehi saṅghehi kātabbam, tesam pabhedam dassetuṃ “**pañca saṅghā**”tiādi vuttaṃ. **Kammappatto** ti kammaṃ patto, kammayutto kammāraho; na kiñci kammaṃ kātuṃ nārahatīti attho.

388. Bây giờ, để chỉ ra sự phân loại của các Tăng chúng mà nghiệp sự thứ sáu gọi là nghiệp sự hòa hợp đúng pháp này phải được thực hiện bởi họ, nên đã nói **năm loại Tăng chúng** v.v... **Đủ tư cách thực hiện nghiệp sự** nghĩa là đã đạt đến nghiệp sự, hợp với nghiệp sự, xứng đáng với nghiệp sự; nghĩa là không phải không xứng đáng để thực hiện bất kỳ nghiệp sự nào.

389.Catuvaggakaraṇaṃce bhikkhave kammaṃ bhikkhunicatuttho tiādi parisato kammavipattidassanattam vuttaṃ. Tattha ukkhittakaggahaṇena kammanānāsaṃvāsako gahito, nānāsaṃvāsakaggahaṇena laddhinānāsaṃvāsako. **Nānāsīmāya ṭhitacatutthoti** sīmantarikāya vā bahisīmāya vā hatthapāse ṭhitenāpi

saddhim catuvaggo hutvāti attho.

389.Câu **Này các Tỳ khưu, nếu nghiệp sự cần thực hiện bởi nhóm bốn vị mà vị thứ tư là Tỳ khưu ni** v.v... được nói để chỉ ra sự thất bại của nghiệp sự do hội chúng. Ở đó, qua việc đề cập đến người bị cử tội biệt trú (ukkhittaka), người bị biệt trú về nghiệp sự (kammanānāsaṃvāsaka) được bao gồm; qua việc đề cập đến người bị biệt trú (nānāsaṃvāsaka), người bị biệt trú về tà kiến (laddhinānāsaṃvāsaka) được bao gồm. **Vị thứ tư đứng ở một giới trường khác** nghĩa là nhóm bốn vị được thành lập cùng với người đứng trong khoảng cách giữa các giới trường hoặc bên ngoài giới trường nhưng trong tầm tay với.

393.Pārivāsikacatutthotiādi parivāsādikammānaṃyeva parisato vipattidassanattamaṃ vuttaṃ, tesamaṃ vinicchayaṃ parato vaṇṇayissāma.

393.Câu **Vị thứ tư đang hành biệt trú** v.v... được nói để chỉ ra sự thất bại của hội chúng đối với chính các nghiệp sự biệt trú v.v..., chúng tôi sẽ giải thích sự phán đoán về chúng sau.

394.Ekaccassa bhikkhave saṅghamajjhe paṭikkosanā ruhati

tiādi paṭikuṭṭhakatakammaṃ kuppākuppabhāvadassanattamaṃ vuttaṃ. **Pakatattassā** ti avipannasīlassa pārājikaṃ anajjhāpannaṃ. **Ānantarikassā**ti attano anantaraṃ nisinnassa.

394.Câu **Này các Tỳ khưu, đối với một số người, sự khiển trách giữa Tăng chúng có hiệu lực** v.v... được nói để chỉ ra tính chất thành tựu hay không thành tựu của nghiệp sự bị chỉ trích và đã làm. **Của người có giới hạnh bình thường** nghĩa là của người có giới hạnh không hư hỏng, không phạm tội bất cộng trụ. **Của người kế cận** nghĩa là của người ngồi ngay sau mình.

Dvenissāraṇādikathā

Luận về hai sự trục xuất v.v...

395.Dvemā bhikkhave nissāraṇātiādi vatthuto kammānaṃ

kuppākuppabhāvadassanattamaṃ vuttaṃ. Tattha “**appatto nissāraṇaṃ, tañce saṅgho nissāreti, sunissārito**”ti idaṃ pabbajānīyakammaṃ sandhāya vuttaṃ.

Pabbajānīyakammaṃ hi viharato nissārenti, tasmā taṃ “nissāraṇā”ti vuccati. Tañcesa yasmā kuladūsako na hoti, tasmā āveṇikena lakkhaṇena appatto. Yasmā panassa ākaṅkhamāno saṅgho pabbajānīyakammaṃ kareyyāti vuttaṃ, tasmā sunissārito hoti.

Tañce saṅgho nissāretiti sace saṅgho tajjanīyakammādivasena nissāreti, so yasmā tattha “tiṇṇaṃ bhikkhave bhikkhūnaṃ ākaṅkhamāno saṅgho tajjanīyakammaṃ kareyya – eko bhaṇḍanakāraṇako hoti kalahakāraṇako vivādakāraṇako bhassakāraṇako saṅghe adhikaraṇakāraṇako, eko bālo hoti abyatto āpattibahulo anapadāno, eko gihisaṃsaṭṭho viharati ananulomikehi gihisaṃsaggehi”ti (cūḷava. 395) evaṃ ekekenapi aṅgena

nissāraṇā anuññātā, tasmā sunissārito.

395.Câu **Này các Tỳ khuru, có hai sự trục xuất này** v.v... được nói để chỉ ra tính chất thành tựu hay không thành tựu của các nghiệp sự dựa trên sự việc. Ở đó, câu **người không đáng bị trục xuất, nếu Tăng chúng trục xuất vị ấy, thì vị ấy bị trục xuất đúng cách** này được nói liên quan đến nghiệp sự trục xuất khỏi trú xứ

(pabbājanīyakamma). Bởi vì, qua nghiệp sự trục xuất khỏi trú xứ, họ trục xuất khỏi tự viện, do đó nó được gọi là “sự trục xuất.” Và vị ấy, vì không phải là người làm ô uế gia đình, nên không đáng bị (trục xuất) theo đặc tính riêng biệt. Tuy nhiên, vì đã được nói rằng ‘Tăng chúng, nếu muốn, có thể thực hiện nghiệp sự trục xuất khỏi trú xứ đối với vị ấy,’ do đó vị ấy bị trục xuất đúng cách. **Nếu Tăng chúng trục xuất vị ấy** nghĩa là nếu Tăng chúng trục xuất bằng cách khiển trách (tajjanīyakamma) v.v..., vị ấy bị trục xuất đúng cách bởi vì ở đó, sự trục xuất đã được cho phép dựa trên từng yếu tố một như sau: “Này các Tỳ khuru, Tăng chúng, nếu muốn, có thể thực hiện nghiệp sự khiển trách đối với ba hạng Tỳ khuru – một là người gây gỗ, gây cãi lộn, gây tranh chấp, nói nhiều, gây ra tranh tụng trong Tăng chúng; một là người ngu dốt, không sáng suốt, phạm nhiều tội, không có giới hạn; một là người sống liên hệ với gia chủ qua những mối liên hệ không thích hợp.” (Cūḷavagga 395) Như vậy, dựa trên từng yếu tố một, sự trục xuất đã được cho phép, do đó vị ấy bị trục xuất đúng cách.

396.*Osāraṇāti pavesanā. Tattha tañce saṅgho osāretīti upasampadakammavasena paveseti. Dosāritoti duosārito. Sahassakkhattumpi upasampādito anupasampannova hoti ācariyupajjhāyā ca sātisārā, tathā seso kārakasaṅgho, na koci āpattito muccati. Iti ime ekādasā abhabbapuggalā dosāritā. Hatthacchinnādayo pana dvattiṃsa suosāritā, upasampādītā upasampannāva honti, na te labbhā kiñci vattum. Ācariyupajjhāyā pana kārakasaṅgho ca sātisārā, na koci āpattito muccati.*

396.**Sự phục hồi** nghĩa là sự cho vào lại. **Ở đó, nếu Tăng chúng phục hồi vị ấy** nghĩa là cho vào lại bằng nghiệp sự cụ túc giới. **Bị phục hồi sai cách** nghĩa là bị phục hồi tối tệ. Dù được truyền cụ túc giới cả ngàn lần, vị ấy vẫn là người chưa được truyền cụ túc giới, và các vị thầy tế độ và yết ma đều mắc tội, cũng như phần Tăng chúng thực hiện nghiệp sự còn lại, không ai thoát khỏi tội. Như vậy, mười một hạng người không đủ tư cách này bị phục hồi sai cách. Còn ba mươi hai hạng người như người bị cụt tay v.v... thì được phục hồi đúng cách, khi được truyền cụ túc giới họ trở thành người đã được truyền cụ túc giới, không thể nói gì về họ. Tuy nhiên, các vị thầy tế độ và yết ma cùng Tăng chúng thực hiện nghiệp sự đều mắc tội, không ai thoát khỏi tội.

397.*Idha pana bhikkhave bhikkhusa na hoti āpatti daṭṭhabbātiādi abhūtavatthivasena adhammakammaṃ, bhūtavatthivasena dhammakammañca*

dassetum vuttam. Tattha **paṭinissajjitāti** paṭinissajjitabbā.

397.Câu **Này các Tỳ khuru, ở đây Tỳ khuru không có tội đáng thấy** v.v... được nói để chỉ ra nghiệp sự phi pháp dựa trên sự việc không có thật, và nghiệp sự đúng pháp dựa trên sự việc có thật. Ở đó, **được từ bỏ** nghĩa là phải được từ bỏ.

Upālipucchākathā

Luận về các câu hỏi của Upāli

400. Upālipañhesupi vatthuvaseva dhammādharmakammaṃ vibhattam. Tattha dve nayā – ekamūlako ca dvimūlako ca. Ekamūlako uttānoyeva. Dvimūlake yathā sativinayo amūḷhavinayena saddhiṃ ekā pucchā katā, evaṃ amūḷhavinayādayopi tassapāpiyyasikādīhi. Avasāne pana **upasampadārahaṃ upasampādetīti** ekameva padaṃ hoti. Parato bhikkhūnampi sativinayaṃ ādiṃ katvā ekekena saddhiṃ sesapadāni yojetabbāni.

400. Trong các câu hỏi của Upāli, nghiệp sự đúng pháp và phi pháp cũng được phân biệt dựa trên sự việc. Ở đó có hai phương pháp – phương pháp một gốc và phương pháp hai gốc. Phương pháp một gốc thì rõ ràng. Trong phương pháp hai gốc, ví như luật về sự nhớ tưởng (sativinaya) cùng với luật về sự không mê mờ (amūḷhavinaya) được đặt thành một câu hỏi, tương tự như vậy, luật về sự không mê mờ v.v... cùng với luật dành cho người có hành vi xấu xa (tassapāpiyyasikā) v.v... Cuối cùng thì chỉ có một cụm từ là **truyền cụ túc giới cho người đủ tư cách được truyền cụ túc giới**. Tiếp theo, đối với các Tỳ khuru cũng vậy, bắt đầu từ luật về sự nhớ tưởng, cần kết hợp các cụm từ còn lại với từng luật một.

Tajjanīyakammakathā

Luận về nghiệp sự khiển trách

407.Idha pana bhikkhave bhikkhu bhaṇḍanakārako tiādi “adhammenavaggaṃ, adhammenasamaggaṃ; dhammenavaggaṃ, dhammapatirūpakenavaggaṃ, dhammapatirūpakenasamagga”nti imesaṃ vasena cakkam bandhitvā tajjanīyādīsu sattasu kammesu paṭipassaddhīsu ca vipattidassanattham vuttam. Tattha **anapadānoti** apadānavirahito. Apadānaṃ vuccati paricchedo; āpattiparicchedavirahitoti attho. Tato param paṭikuṭṭhakatakammappabhedam dassetum sāyeva pāli “akataṃ kamma”ntiādīhi saṃsanditvā vuttā. Tattha na kiñci pāḷīanusārena na sakkā veditum, tasmā vaṇṇanam na vitthārayimhāti.

407.Câu **Này các Tỳ khuru, ở đây Tỳ khuru gây gỗ** v.v... được nói để chỉ ra sự thất bại trong bảy nghiệp sự như khiển trách v.v... và trong các sự lắng dịu, bằng cách thiết lập vòng tròn dựa trên các yếu tố: ‘phi pháp và bè phái, phi pháp và hòa hợp; đúng pháp và

bè phái, tương tự pháp và bè phái, tương tự pháp và hòa hợp.’ Ở đó, **không có giới hạn** (anapadāna) nghĩa là không có sự phân định (apadāna). Apadāna được gọi là sự phân định; nghĩa là không có sự phân định về tội lỗi. Sau đó, để chỉ ra sự phân loại của nghiệp sự bị chỉ trích và đã làm, chính bản văn Pāli đó đã được trích dẫn và so sánh với các câu như **ngiệp sự chưa làm** v.v... Ở đó, không có gì không thể biết được theo bản văn Pāli, do đó chúng tôi không giải thích chi tiết.

Campeyyakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần giải thích Chương Liên Quan Đến Thành Campā đã hoàn tất.